

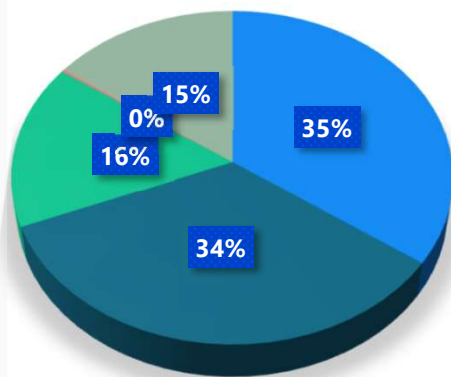
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	4,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-25.0%	-37.5%

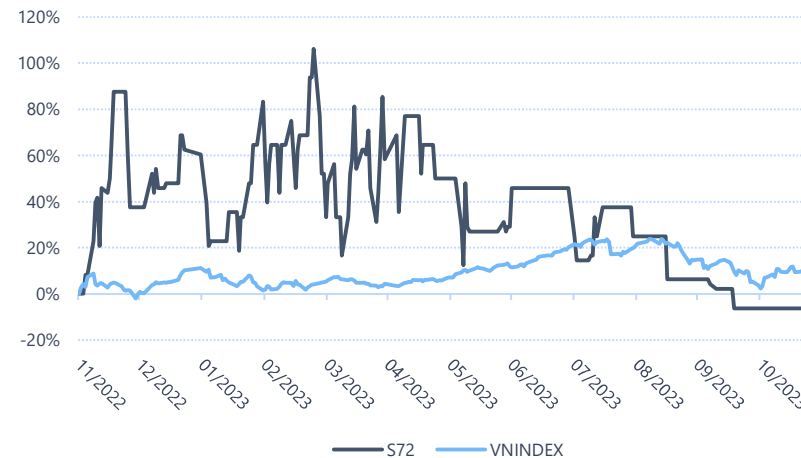
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.14)

Cơ cấu cổ đông



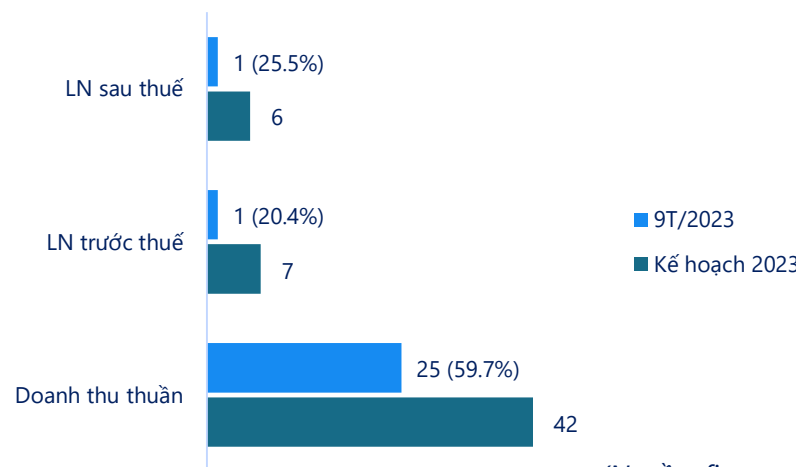
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

11.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.4 | +25.5%

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +22.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

25.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.1 | -30.6%

LN thuần

Q3 2023

2.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.4 | +89.1%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +85.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 10.2 | -87.8%

LNTT

Q3 2023

2.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.4 | +89.1%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +87.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

1.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 10.1 | -87.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S72

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	11.8	9.6	22.6%	25.1	36.1	-30.6%
Giá vốn hàng bán	6.0	5.3	13.0%	14.9	15.8	-5.6%
Lợi nhuận gộp	5.8	4.3	34.5%	10.1	20.3	-50.1%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-38.6%	0.0	0.0	-25.1%
Chi phí tài chính	2.6	2.4	7.0%	7.8	7.8	0.4%
Chi phí lãi vay	2.6	2.4	7.0%	7.8	7.8	0.4%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.3	0.3	-4.5%	0.9	1.0	-3.0%
LN thuần từ HĐKD	2.9	1.6	85.0%	1.4	11.6	-87.8%
LN khác	-	0.0	100.0%	0.0	0.1	99.9%
LN trước thuế	2.9	1.5	87.1%	1.4	11.5	-87.7%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	2.9	1.5	87.1%	1.4	11.5	-87.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.9	1.5	87.1%	1.4	11.5	-87.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.7	9.3	1.4	0.6	0.7	8.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	3.6	11.8	0.9	1.4	6.0
Lưu chuyển tiền thuần	3.1	2.5	0.2	0.3	0.7	2.6

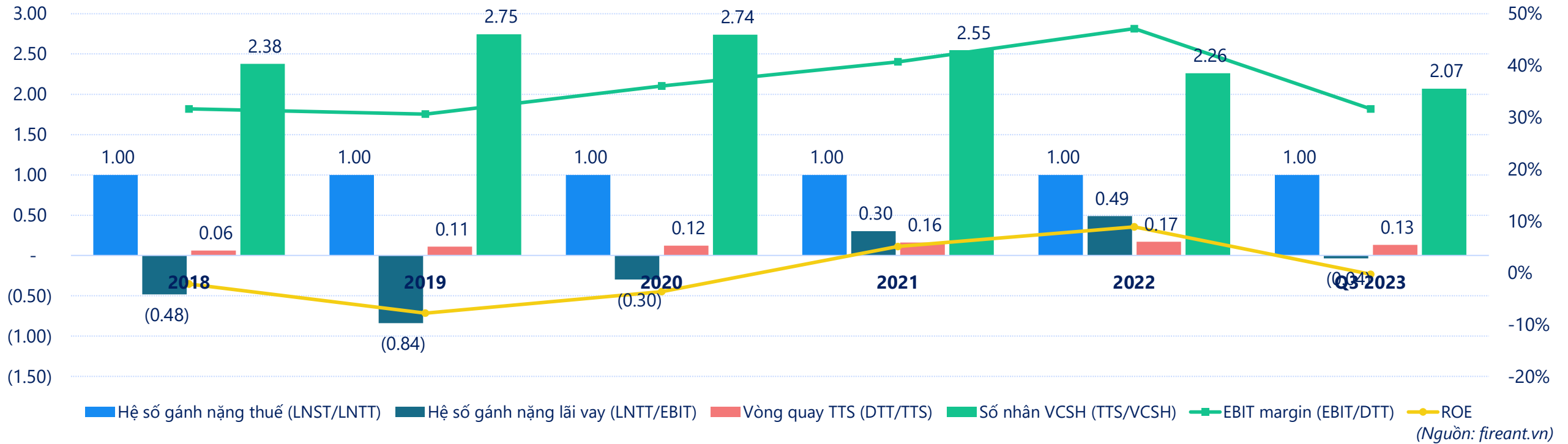
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	11.5	9.5	21.4%	4.9%
Tiền và tương đương tiền	2.9	1.2	135.5%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.1	7.8	3.2%	3.5%
Hàng tồn kho	0.4	0.4	-2.8%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.1	-	-	0.1%
Tài sản dài hạn	222.3	233.4	-4.8%	95.1%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	215.2	226.2	-4.8%	92.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	4.2	4.2	0.0%	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.7	3.1	-10.8%	1.2%
Tài sản dài hạn khác	0.1	0.0	2984.0%	0.0%
Tổng cộng tài sản	233.7	242.9	-3.8%	100.0%
Nợ phải trả	118.7	127.7	-7.0%	50.8%
Nợ ngắn hạn	46.2	44.9	2.9%	19.8%
Nợ vay ngắn hạn	25.0	23.0	8.7%	10.7%
Nợ dài hạn	72.5	82.8	-12.4%	31.0%
Nợ vay dài hạn	72.5	82.8	-12.4%	31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	115.0	115.1	-0.1%	49.2%
Vốn chủ sở hữu	115.0	115.1	-0.1%	49.2%

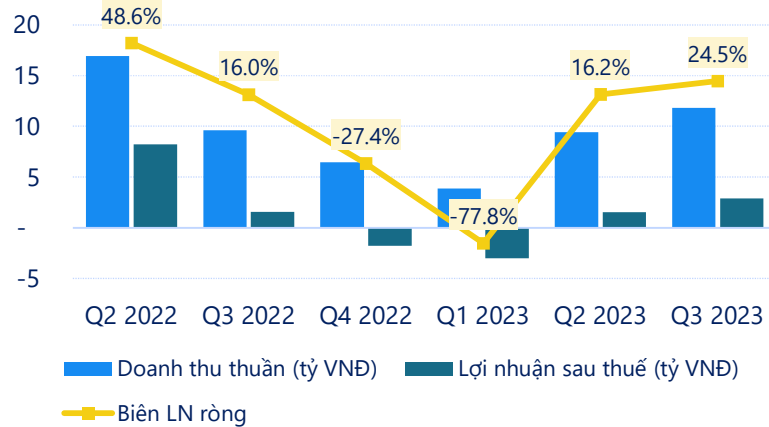
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S72

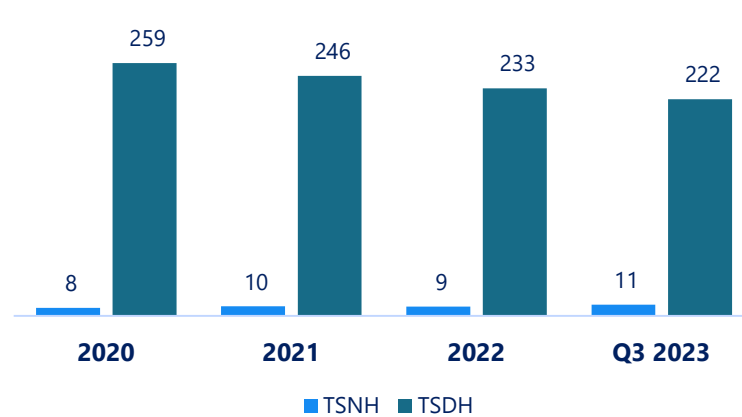
Phân tích Dupont



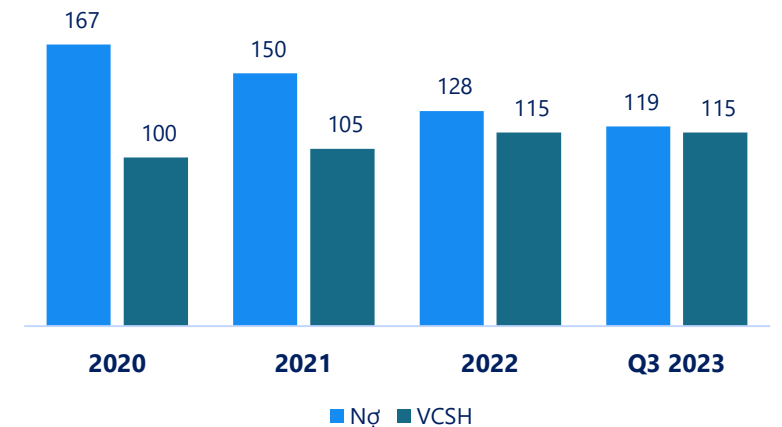
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S72

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-18.8%	-25.5%	-18.7%	12.6%	23.1%	-1.1%
Biên LNST (TTM)	-15.2%	-25.7%	-10.7%	12.2%	23.0%	-1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	31.6%	30.6%	36.1%	40.7%	47.1%	31.6%
ROE (TTM)	-2.2%	-7.8%	-3.6%	5.1%	8.9%	-0.3%
ROA (TTM)	-0.9%	-2.8%	-1.3%	2.0%	3.9%	-0.1%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	667.3	228.8	89.0	16.3	29.6	42.5
Số ngày nắm giữ HTK	50.4	6.9	6.6	7.2	7.1	7.4
Số ngày phải trả NCC	704.2	174.2	160.0	131.9	115.5	111.6
Vòng quay TSCĐ	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.1
Vòng quay TTS	6,041.6	3,307.6	2,955.1	2,245.7	2,135.4	2,778.2

Thanh khoản

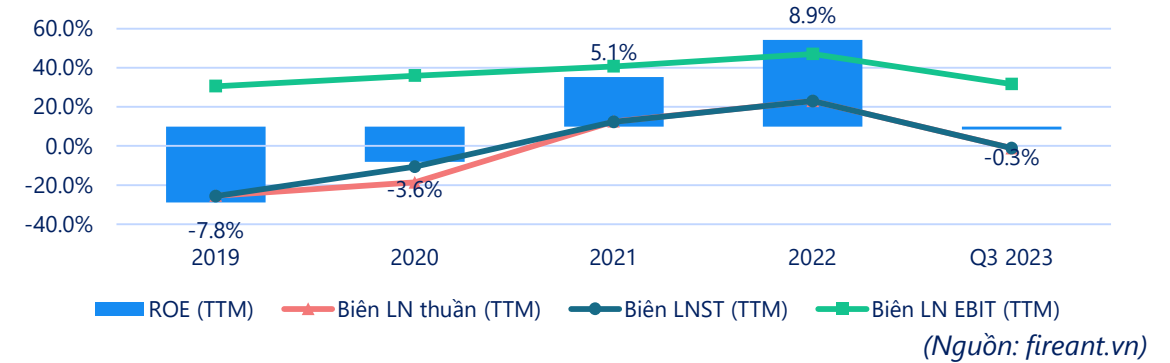
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	0.5	0.2	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT nhanh	1.4	0.5	0.2	0.2	0.2	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	0.7	0.5	0.8	1.4	1.9	1.0

Nhóm chỉ số định giá

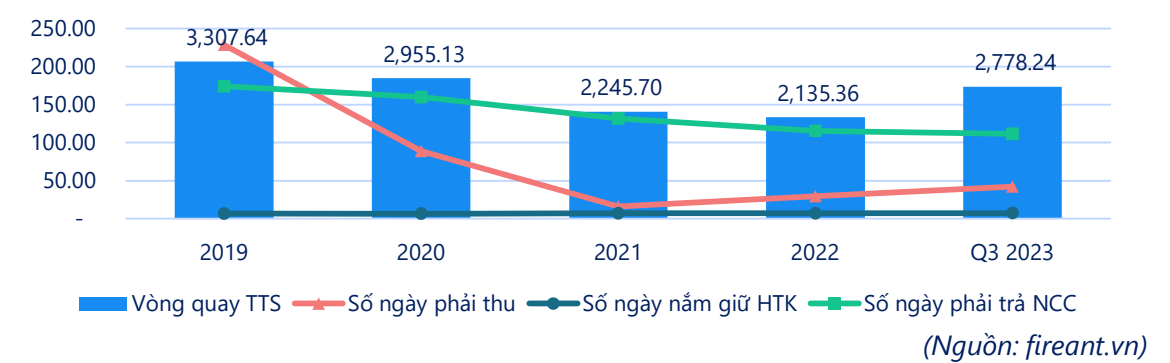
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 207	- 701	- 307	433	815	- 30
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,355	8,654	8,347	8,780	9,595	9,583
P/E	(17.9)	(3.3)	(11.4)	15.7	8.1	(152.1)
P/B	0.4	0.3	0.4	0.8	0.7	0.5
P/S	2.7	0.8	1.2	1.9	1.9	1.7

(Nguồn: fireant.vn)

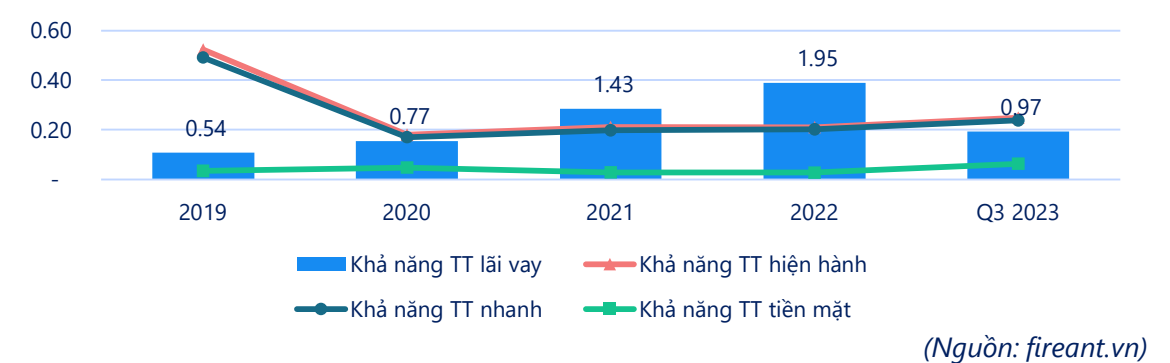
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



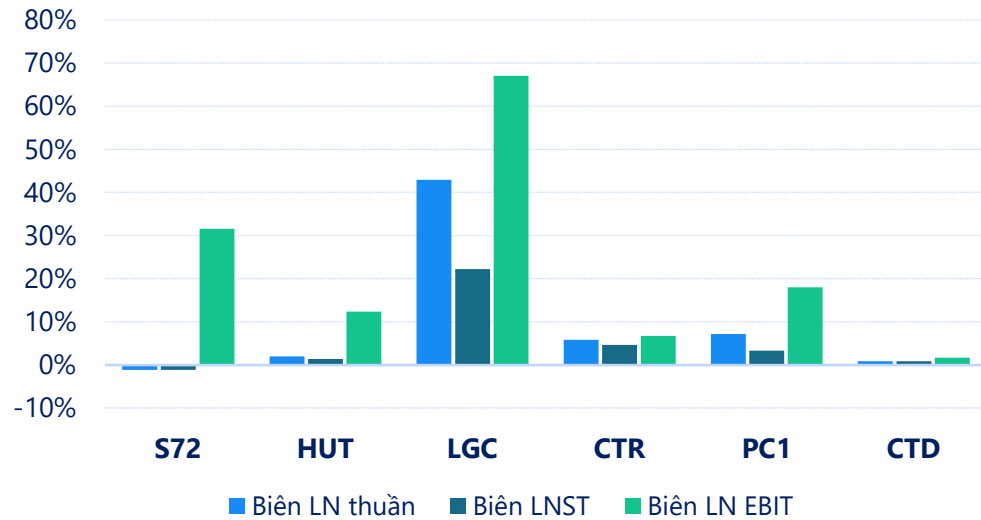
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - S72

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
S72	25.1	-30.6%	1.4	-87.7%	5.6%	31.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

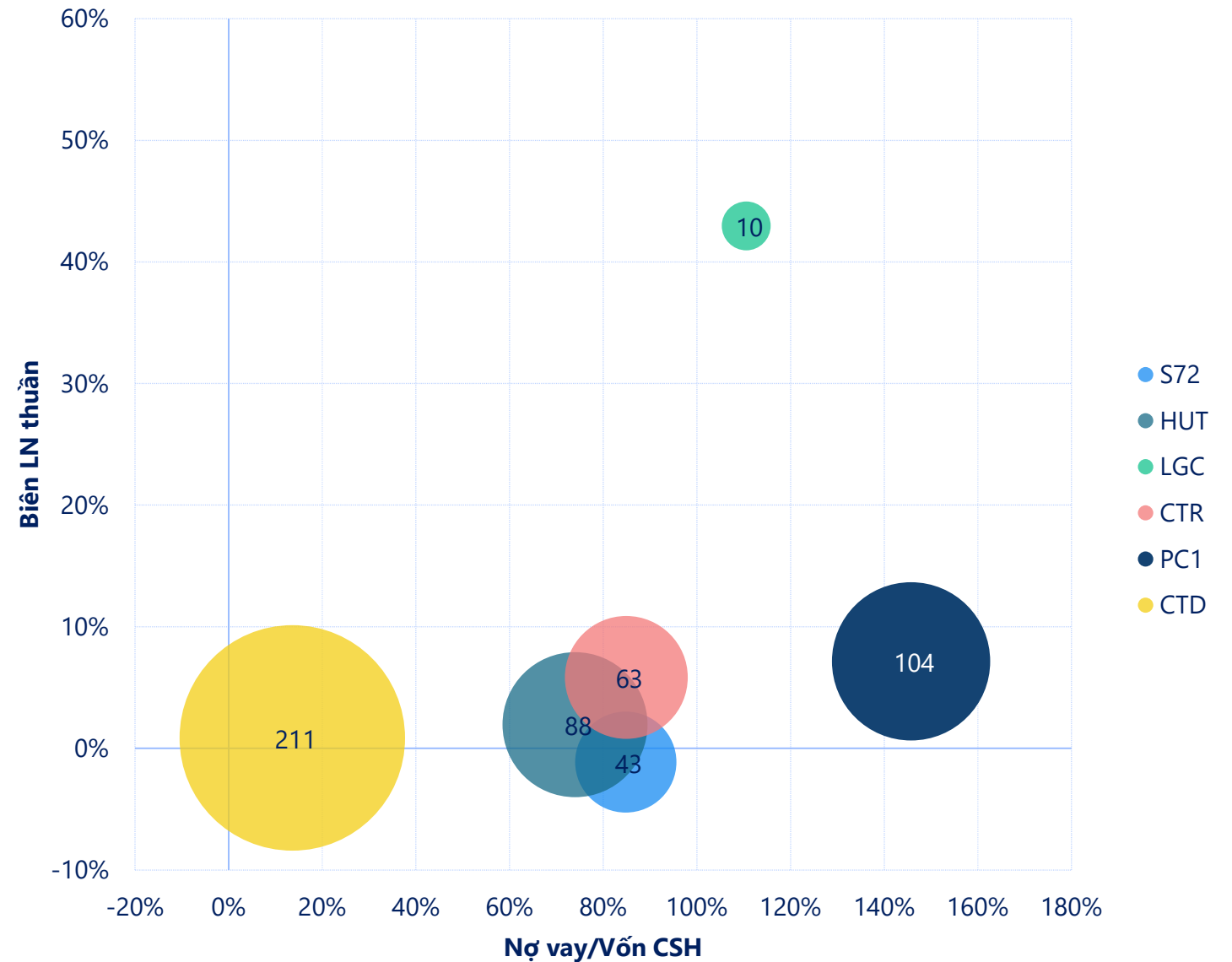
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)